
Bản án số 16/2020/KDTM-PT
Ngày 23/6/2020
Về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường, ông Phạm Việt Cường

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Dương Tuyết Trinh - Thư ký
Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** Ông Lê Phước Thanh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên
tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số
05/2019/TBTL-TA ngày 17/12/2019 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” do Bản
án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 15/10/2019 của
Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử
phúc thẩm số 979/2020/QĐ-PT ngày 01/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại
Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S;

Địa chỉ hội sở: thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo Văn bản ủy quyền số 336/GUQ-SGB ngày 09/8/2019
của Tổng giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần S gồm:* Ông Trần Quốc T (Phó
Tổng giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần S, có mặt; Ông Lê Việt P (Trưởng
bộ phận Phòng tín dụng) vắng mặt; Ông Hồ Văn T (Phó phòng tín dụng) có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn R;

Địa chỉ: tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật là bà Bùi Thị Q (Giám đốc) có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Nguyễn Quốc
H (Văn phòng Luật sư H, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: thành phố
Hồ Chí Minh) có mặt.*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bùi Thị Q - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Dệt may Thương mại V; địa
chỉ: thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

3.2. Vợ chồng ông Nguyễn Thanh S, bà Bùi Thị Q; cùng địa chỉ: thành phố
Hồ Chí Minh. Ông S ủy quyền cho bà Q; bà Q có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S, bà Q là Luật sư Nguyễn
Quốc Hùng (Văn phòng luật sư Nguyễn Quốc Hùng, thuộc Đoàn luật sư thành phố
Hồ Chí Minh) có mặt.*

- 3.3. Văn phòng Công chứng Phú Yên; địa chỉ: tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
- 3.4. Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.
- 3.5. Ngân hàng TMCP B Việt Nam; địa chỉ: thành phố Hà Nội; vắng mặt.
4. Kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn đều kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

- Ngân hàng Thương mại cổ phần S (sau đây viết tắt là S) cho Công ty TNHH R vay tiền tại 05 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn, gồm số 173/2005 ngày 09/9/2005, số 50/2006 ngày 01/3/2006, số 250/2006 ngày 30/11/2006, số 07/2007 ngày 08/01/2007 và số 109/2007 ngày 16/5/2007. Tại các Hợp đồng tín dụng trên, hai bên thỏa thuận về lãi như sau *“Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 1,2%/tháng; lãi suất các năm tiếp theo: Lãi suất tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi sau do Tổng Giám đốc S công bố từng thời kỳ + 0,45%/tháng; phạt chậm trả đối với nợ gốc quá hạn (lãi suất nợ quá hạn) bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất cho vay và phạt chậm trả nêu trên có thể thay đổi theo thông báo từng thời điểm của S”*. Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận về lãi phạt chậm trả tính trên lãi của vốn vay chậm trả, cụ thể Hợp đồng tín dụng số 173/2005/HĐTD-TDH-DN ngày 09/9/2005 và số 50/2006/HĐTD-TDH-DN ngày 01/3/2006 quy định *“Chậm trả từ 11 đến 30 ngày: Mức phạt 2% - 5% tính trên số lãi vốn vay chậm trả”*; Hợp đồng tín dụng số 250/2006/HĐTDDA-DN ngày 30/11/2006 và số 07/2007/HĐTDDA-DN ngày 08/01/2007 quy định *“Chậm trả từ 01 đến 30 ngày: Mức phạt 2%; Chậm trả 30 ngày: Mức phạt 5% tính trên số lãi vốn vay chậm trả”*.

- S còn cho Doanh nghiệp tư nhân Dệt may Thương mại V (do bà Bùi Thị Q làm Chủ doanh nghiệp) vay 20 tỷ đồng tại Hợp đồng tín dụng số 86/2009/HĐTDHM-DN ngày 31/3/2009 (bl 873).

- Tại Mục 3 về tài sản bảo đảm nợ vay của các Phụ kiện nhận nợ và trả nợ số 173/PK-NNTN/2006 ngày 28/02/2006, số 50/PK-NNTN/2006 ngày 15/4/2006, số 250/PK-NNTN/2007 ngày 15/01/2007 và số 07/PK-NNTN/2007 ngày 30/5/2007 bên B (Công ty R) cam kết với bên A (S) sẽ dùng các tài sản sau đây để bảo đảm nợ vay gồm: (1). Một phần trị giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại địa chỉ 839 L; (2). Một phần trị giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại 576 L; (3). Cam kết thế chấp toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng nhà máy cồn-gas, rượu, phân vi sinh tại tỉnh Phú Yên.

- Tại **Hợp đồng thế chấp tài sản** số 58/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 xác lập giữa bên A (S), bên B (vợ chồng ông S, bà Q) và bên C (Công ty R) có công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Phòng Tài nguyên và Môi trường quận T, thành phố Hồ Chí Minh ngày 04/5/2009 (bl 125-131). Theo nội dung Hợp đồng thế chấp này thì bên B đồng ý dùng quyền sử dụng 3.618m² đất và tài sản gắn liền với đất (nhà diện tích xây dựng 3.483,6m², diện tích sử dụng 4.413,4m²) tại thửa đất số 01 tờ bản đồ 77, địa chỉ 839 L, phường T, quận T, được UBND quận T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số AD169857 cho ông S, bà Q ngày 27/4/2005 để bảo đảm trả *“Tổng dư nợ vay và bảo lãnh của bên C tại bên A”* theo 05 Hợp đồng tín dụng ((số 173/2005 ngày 09/9/2005, số 50/2006 ngày 01/3/2006, số 250/2006

ngày 30/11/2006, số 07/2007 ngày 08/01/2007 và số 109/2007/HĐTDNH-HM ngày 16/5/2007). “Ngoài ra, bên B đồng ý thế chấp tài sản bảo đảm được quy định trong hợp đồng này để thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay, bảo lãnh của Doanh nghiệp tư nhân Dệt may Thương mại V tại bên A theo hợp đồng thế chấp tài sản số 59/HĐBĐ-2009 ngày 28/4/2009”, “bên B tiếp tục có nghĩa vụ đối với số nợ còn thiếu trong trường hợp đã xử lý xong tài sản thế chấp mà không đủ trả nợ” (điểm m, khoản 6.2 Điều 6).

- Tại **Hợp đồng thế chấp tài sản** số 59/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 xác lập giữa bên A (bên nhận thế chấp - S) với bên B (bên thế chấp - vợ chồng ông S, bà Q) có công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Phòng Tài nguyên và Môi trường quận T, thành phố Hồ Chí Minh ngày 04/5/2009 (bl 140-145). Theo nội dung Hợp đồng thế chấp này thì bên B đồng ý dùng quyền sử dụng 3.618m² đất và tài sản gắn liền với đất (nhà diện tích xây dựng 3.483,6m², diện tích sử dụng 4.413,4m²) tại thửa đất số 01 tờ bản đồ 77, địa chỉ 839 L, phường T, quận T, được UBND quận T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số AD169857 cho ông S, bà Q ngày 27/4/2005 để “bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay, bảo lãnh của DNTN Dệt May Thương mại V do bà Bùi Thị Q làm Chủ Doanh nghiệp vay tại Hợp đồng tín dụng số 86/2009/HĐTDHM-DN ngày 31/3/2009 và các hợp đồng tín dụng khác được ký giữa bên A và bên B. Tổng dư nợ vay và bảo lãnh của bên B tại bên A không vượt quá 20 tỷ đồng. Ngoài ra, bên B đồng ý thế chấp tài sản bảo đảm được quy định trong hợp đồng này để bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ vay, bảo lãnh của Công ty TNHH R tại bên A theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 58/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009”.

- Ngày 28/7/2011 S khởi kiện trình bày: Thực hiện hợp đồng S đã giải ngân cho Công ty R vay 91.997.696.573 đồng theo 04 Hợp đồng tín dụng (số 173/2005 ngày 09/9/2005 cho vay 45.000.000.000 đồng, thực tế giải ngân 44.997.696.573 đồng; số 50/2006 ngày 01/3/2006 cho vay 24.000.000.000 đồng; số 250/2006 ngày 30/11/2006 cho vay 8.000.000.000 đồng; số 07/2007 ngày 08/01/2007 cho vay 15.000.000.000 đồng). Tính đến ngày 27/7/2011, Công ty R mới thanh toán cho S 2.400.000.000 đồng tiền gốc và 12.997.713.704 đồng tiền lãi nên S khởi kiện yêu cầu Công ty R trả 89.597.696.573 đồng tiền gốc và yêu cầu trả số tiền lãi (gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn và phạt chậm trả lãi số tiền 85.181.589.339 đồng, đồng thời yêu cầu trả lãi như thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đến khi thanh toán xong hết nợ; trường hợp Công ty R không thanh toán thì đề nghị Tòa án tuyên bố cho S được phát mãi tài sản thế chấp gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại địa chỉ 839 L mà các bên đã ký tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 58/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009; một phần trị giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại 576 L và toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy cồn-gas, rượu, phân vi sinh tại tỉnh Phú Yên mà Công ty R khi vay đã cam kết dùng số tài sản này bảo đảm các khoản vay.

- Bị đơn là Công ty TNHH R trình bày: Xác nhận trình bày của S về số tiền nợ gốc 89.597.696.573 đồng Công ty còn nợ S theo 04 hợp đồng tín dụng là đúng. Tài sản bảo đảm cho các khoản vay cho các Hợp đồng tín dụng ký với S chỉ có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 839 L mà các bên đã ký tại các Hợp đồng thế chấp tài sản số 58/HĐBĐ-2009 và 59/HĐBĐ-2009 cùng ngày 29/4/2009; ngoài ra Công ty R không thế chấp tài sản nào khác cho S. Quá trình hoạt động, Công ty R gặp sự kiện bất khả kháng là thiết bị sản xuất bị Ủy ban nhân

dân tỉnh Phú Yên cưỡng chế, tháo dỡ ngày 21/5/2008 nên không thể sản xuất, kinh doanh lấy lợi nhuận thanh toán nợ cho S; vì vậy, Công ty đề nghị S đồng ý cho Công ty trả số nợ gốc chia đều trong thời hạn 04 năm và được miễn trả lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là vợ chồng ông Nguyễn Thanh S, bà Bùi Thị Q trình bày:* Ông Bà có ký Hợp đồng thế chấp số 58/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 với S, thế chấp một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của mình tại 839 L, nhưng cho rằng chỉ bảo đảm trong phạm vi nghĩa vụ không vượt quá 73.160.000.000 đồng. Đối với phần giá trị còn lại của quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 839 L thì Ông Bà có ký Hợp đồng thế chấp số 59/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 với S để bảo đảm phạm vi nghĩa vụ bảo đảm không vượt quá 20 tỷ đồng mà Doanh nghiệp tư nhân Dệt May Thương mại V do bà Bùi Thị Q làm Chủ Doanh nghiệp vay tại Hợp đồng tín dụng số 86/2009/HĐTDHM-DN ngày 31/3/2009.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Thương mại cổ phần B Việt Nam (viết tắt là B) trình bày:* Toàn bộ quyền sử dụng đất, nhà máy sản xuất còn, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của Công ty R trên thửa đất số 01 Km 32, Quốc lộ 25 đã được Công ty R và Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại tổng hợp V ký thế chấp tại B - Chi nhánh P theo các *Hợp đồng thế chấp bất động sản* số 01/2011/HĐTC ngày 21/6/2011 và số 02/2011/HĐTC ngày 22/6/2011, các Hợp đồng thế chấp này đều được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, B đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của S yêu cầu phát mãi tài sản của Công ty R đối với toàn bộ Nhà máy sản xuất còn, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của Công ty R trên thửa đất số 01 Km 32, Quốc lộ 25 để S thu hồi nợ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng Công chứng Phú Yên* đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của S yêu cầu phát mãi Nhà máy sản xuất còn, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của Công ty R trên thửa đất số 01 Km 32, Quốc lộ 25 vì tài sản này Công ty R và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại tổng hợp V đã thế chấp tại B - Chi nhánh P, hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng* vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến.

- Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2012/KDTM-ST ngày 09/4/2012, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định: (i). Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của S, buộc Công ty R thanh toán cho S 174.779.285.912 đồng (trong đó nợ gốc 89.597.696.573 đồng và nợ lãi 85.181.589.339 đồng) và lãi phát sinh cho đến ngày thanh toán xong theo mức lãi suất quy định tại các Hợp đồng tín dụng. Trường hợp Công ty R không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì S được quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo lãnh của bên thứ ba (cụ thể một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất tại 839 L) tương ứng với dư nợ gốc 73.160.000.000 đồng và lãi phát sinh tương ứng với dư nợ gốc 73.160.000.000 đồng và toàn bộ công trình, máy móc thiết bị trên đất tại Km32 Quốc lộ 25; (ii). Không chấp nhận yêu cầu của S yêu cầu phát mãi nhà xưởng và dây chuyền sản xuất đường và quyền sử dụng đất tại Km32 Quốc lộ 25; (iii). Kể từ ngày S có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty R chưa thanh toán đủ thì hàng tháng Công ty R còn phải trả lãi theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

- Công ty R kháng cáo.

- Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 61/2012/KDTM-PT ngày 28/8/2012, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2012/KDTM-ST ngày 09/4/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Công ty R có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Bản án phúc thẩm số 61/2012/KDTM-PT ngày 28/8/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng. Ngân hàng TMCP B Việt Nam - Chi nhánh P có đơn đề nghị kháng nghị Bản án phúc thẩm số 61/2012/KDTM-PT ngày 28/8/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng theo thủ tục tái thẩm. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 61/2012/KDTM-PT ngày 28/8/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng theo thủ tục giám đốc thẩm.

- Tại Quyết định giám đốc thẩm số 25/2015/KDTM-GĐT ngày 06/11/2015, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định hủy bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 61/2012/KDTM-PT ngày 28/8/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2012/KDTM-ST ngày 09/4/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm lại với nhận định (tóm tắt): (1). Tòa sơ, phúc thẩm buộc trả lãi trong hạn, lãi nợ quá hạn bằng 150% lãi nợ trong hạn là đúng pháp luật nhưng buộc trả cả khoản tiền phạt chậm trả đối với nợ lãi của vốn vay (mức 2% hoặc 5% tính trên số tiền lãi và thời gian chậm trả) là không đúng; (2). Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm buộc Công ty R phải trả S tổng số tiền 174.779.285.912 đồng (trong đó nợ gốc 89.597.696.573 đồng và nợ lãi 85.181.589.339 đồng) và buộc trả lãi phát sinh từ ngày S có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong theo lãi suất các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng là không đúng vì như vậy đối với khoản tiền lãi 85.181.589.339 đồng thì Công ty R phải chịu thêm một lần lãi trong hạn nữa là lãi chồng lãi (khoản lãi phải chịu lãi nhiều lần) và lẽ ra phải tuyên buộc Công ty R phải chịu lãi từ ngày tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm mới đúng; (3). Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 839 L vừa được thế chấp bảo đảm khoản vay của Công ty R vừa được thế chấp bảo đảm khoản vay (gồm tổng dư nợ vay và bảo lãnh không vượt quá 20 tỷ đồng của DNTN Dệt may Thương mại V do bà Q làm chủ Doanh nghiệp) tại S theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 59/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009, do đó, Tòa án sơ thẩm và Tòa án phúc thẩm tuyên trường hợp Công ty R không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì S được quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo lãnh của bên thứ ba, cụ thể: Một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 839 L tương ứng số dư nợ gốc 73.160.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tương ứng với dư nợ gốc là 73.160.000.000 đồng sẽ gây khó khăn khi thi hành án và không đúng hướng dẫn tại khoản 2 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm là: *“Trong trường hợp tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì việc xử lý tài sản đó được thực hiện theo thỏa thuận của bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm; nếu không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì tài sản được bán đấu giá theo quy định của pháp luật”*; (4). Tòa sơ, phúc thẩm tuyên Trường hợp Công ty R không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì S được quyền yêu cầu phát mãi toàn bộ máy móc thiết bị và công trình trên đất tại Km32 Quốc lộ 25 là không đúng vì tài sản này Công ty R đã thế chấp tại B - Chi nhánh P

theo các Hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐTC ngày 21/6/2011 và số 02/2011/HĐTC ngày 22/6/2011, các hợp đồng thế chấp này đều được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 07/10/2016 (sửa chữa, bổ sung tại Quyết định số 01/2018/QĐ-SCBSBA ngày 17/01/2018), Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định: (1). Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện S, buộc Công ty TNHH R trả S số tiền nợ gốc 89.597.696.573 đồng và tiền lãi đến ngày 05/10/2016 là 197.864.275.408 đồng (trong đó lãi trong hạn là 52.984.086.579 đồng, lãi quá hạn là 144.880.188.829 đồng), tổng cộng 287.461.971.981 đồng. Kể từ ngày 06/10/2016 Công ty R còn phải trả lãi trên nợ gốc theo mức lãi suất ghi trong Hợp đồng tín dụng đến khi thanh toán xong; (2). Nếu Công ty R không thực hiện đủ nghĩa vụ trả nợ thì S được quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 58/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009, vợ chồng ông S bà Q tiếp tục có nghĩa vụ trả số nợ còn thiếu trong trường hợp xử lý xong tài sản thế chấp mà không đủ trả nợ cho S; (3). Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của S yêu cầu phát mãi toàn bộ máy móc thiết bị và công trình trên đất tại Km32 Quốc lộ 25 và không chấp nhận yêu cầu của S đề nghị Tòa hủy 02 Hợp đồng thế chấp giữa Công ty TNHH R, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại tổng hợp V với B - Chi nhánh P; (4). Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông S, bà Q.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, Công ty R, ông S và bà Q kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xét lại về tiền lãi và xét lại phạm vi bảo lãnh của ông S, bà Q tại Hợp đồng thế chấp số 58; Ngân hàng S kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm tuyên cho phép S phát mãi toàn bộ máy móc thiết bị và công trình trên đất tại Km32 Quốc lộ 25 của Công ty R trong trường hợp Công ty R không trả đủ nợ.

- Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 18/2017/KDTM-PT ngày 25/4/2017 (sửa chữa, bổ sung tại Quyết định số 01/2018/QĐ-SCBSBA ngày 30/01/2018), Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 07/10/2016 (sửa chữa, bổ sung tại Quyết định số 01/2018/QĐ-SCBSBA ngày 17/01/2018) của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Vợ chồng ông S, bà Q và Công ty R có đơn đề nghị kháng nghị bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 18/2017/KDTM-PT ngày 25/4/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 17/2018/KN-KDTM ngày 12/11/2018, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 18/2017/KDTM-PT ngày 25/4/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 18/2017/KDTM-PT ngày 25/4/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 07/10/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm lại.

- Tại Quyết định giám đốc thẩm số 04/2019/KDTM-GĐT ngày 03/4/2019 Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định hủy bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 18/2017/KDTM-PT ngày 25/4/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 07/10/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm lại với nhận định:

[1]. Đối với khoản tiền nợ gốc 89.597.696.573đ các đương sự không tranh chấp, không đề nghị xem xét, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm buộc Công ty R thanh toán cho S là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2]. Đối với thỏa thuận về tiền lãi (lãi trong hạn, lãi quá hạn) và lãi phạt đối với nợ lãi (phạt chậm trả lãi) nhận thấy:

[2.1]. Về mức lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng nêu trên đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định tại Quyết định giám đốc thẩm số 25/2015/KDTM này 06/11/2015 là đúng pháp luật.

Tuy nhiên, trong các Hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận về lãi suất cho vay các năm tiếp theo (sau năm đầu tiên): Lãi suất tiết kiệm thời gian 12 tháng lãnh lãi sau do Tổng Giám đốc S công bố từng thời kỳ + 0,45%/tháng; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, các mức lãi suất nêu trên có thể thay đổi theo thông báo từng thời điểm của S; đồng thời, trong quá trình giải quyết lại vụ án, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tiếp tục đề nghị Tòa án xem xét lại việc tính lãi của S, trong đó có đề nghị xem xét điều chỉnh lãi suất cho vay theo thỏa thuận của các bên trong các hợp đồng tín dụng nêu trên.

Tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy: Trong quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng sau khi xét xử phúc thẩm lần 1 (Bản án số 61/2012/KDTM-PT ngày 28/8/2012), S có điều chỉnh lãi suất, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để chứng minh mức lãi suất mà S điều chỉnh có đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng không, cũng không xem xét, nhận định về vấn đề này mà đã buộc Công ty R trả số tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của S là chưa đủ căn cứ. Khi giải quyết vụ án, Tòa án phải xem xét có hay không việc điều chỉnh lãi suất theo thỏa thuận trên để làm căn cứ tính lãi cho đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với thỏa thuận về phạt chậm trả đối với nợ lãi vốn vay (phạt chậm trả lãi): Khi xét xử lại, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu thanh toán khoản tiền phạt lãi chậm trả là đúng với định hướng của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại Quyết định giám đốc thẩm số 25/2015/KDTM-GDT ngày 06/11/2015.

[3]. Về việc xử lý tài sản bảo đảm:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 58/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật. Theo Hợp đồng này ông S, bà Q chỉ thế chấp một phần tài sản để bảo đảm cho khoản vay (bao gồm nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt quá hạn và các khoản chi phí khác) theo các Hợp đồng tín dụng với tổng dư nợ vay và bảo lãnh của Công ty R tại S không vượt quá 73.160.000.000 đồng; phần còn lại thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của Doanh nghiệp khác (cũng vay tại S).

Như vậy, nếu Công ty R không trả hoặc trả không đủ các khoản nợ theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên, ông S, bà Q phải thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng thế chấp (trong phạm vi bảo lãnh). Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm buộc Công ty R trả cho S số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 05/10/2016 và phải trả tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 06/10/2016 cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ là đúng; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm không tuyên rõ số tiền (nợ gốc và lãi) ông S, bà Q có trách nhiệm thanh toán cho S nhưng đã quyết định xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 58/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 nếu Công ty R

không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền nợ cho S và buộc ông S, bà Q tiếp tục có nghĩa vụ liên đới trả số nợ còn thiếu của Công ty R trong trường hợp đã xử lý xong tài sản thế chấp mà không đủ trả nợ cho nguyên đơn là không đúng.

- Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 15/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Áp dụng Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Điều 342, 355, 361^o369, 471, 474, 476, 715, 721 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S theo đơn khởi kiện ngày 28/7/2011.

1. Buộc Công ty TNHH R phải trả Ngân hàng TMCP S 296.825.343.496 đ (Hai trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc là 89.597.696.573đ, tiền lãi tính đến ngày 15/10/2019 là 207.227.646.923đ (gồm tiền lãi trong hạn 58.039.817.737đ, đã trả 2.997.713.704đ, lãi quá hạn 162.183.908.696đ) về khoản tranh chấp hợp đồng tín dụng. Kể từ ngày có đơn thi hành án nếu không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất trên khoản tiền tương ứng với thời gian chưa Thi hành án theo quy định tại các hợp đồng tín dụng đã giao kết.

2. Trường hợp Công ty TNHH R không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc không có khả năng trả đủ số tiền nợ 296.825.343.496đ (Hai trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng) thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu ông Nguyễn Thanh S, bà Bùi Thị Q thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi bảo lãnh phải trả cho Ngân hàng TMCP S 73.160.000.000đồng (Bảy mươi ba tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng). Nếu không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả số tiền 73.160.000.000đ cho Ngân hàng TMCP S thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu phát mãi tài sản là một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 01, số tờ bản đồ 77, diện tích đất 3.618m² đất dùng kinh doanh sản xuất thời hạn lâu dài, diện tích xây dựng 3483,6m², diện tích sử dụng 4.413,4 m², tọa lạc tại 839 L, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thanh S và bà Bùi Thị Q như Hợp đồng thế chấp số 58/HĐBD-2009 ngày 29/4/2009, đã được đăng ký thế chấp tại Phòng Tài nguyên và Môi trường quận T, TP Hồ Chí Minh ngày 04/5/2009, để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S đối với yêu cầu phát mãi tài sản là toàn bộ máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất tại Km32 tỉnh Phú Yên của Công ty TNHH R và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đề nghị hủy 02 Hợp đồng thế chấp giữa Công ty TNHH R, Công ty TNHH SX TM Tổng hợp V với Ngân hàng B chi nhánh P, đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng Phú Yên và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng vì không có căn cứ Pháp luật.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH R phải chịu 404.825.000đ, khấu trừ 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000912 ngày 12/7/2016 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên, nên còn phải nộp 402.825.000 đồng

Ngân hàng TMCP S phải chịu 166.858.000đ, được khấu trừ số tiền tiền tạm ứng án phí 131.471.017đ theo biên lai thu tiền số AA/2010/00615 ngày 12/10/2011 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên, còn phải nộp 35.386.000đ (Ba mươi lăm triệu ba trăm tám mươi sáu đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 28/10/2019 S có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: (i). Buộc Công ty R phải trả S gốc và lãi tính đến ngày 15/10/2019 với tổng số tiền 355.683.496.097 đồng (trong đó nợ gốc là 89.597.696.573 đồng và nợ lãi tính đến ngày 19/9/2019 là với lãi trong hạn là 55.341.300.120 đồng, lãi quá hạn là 210.744.466.404 đồng) và tiền lãi đến khi thi hành xong các khoản nợ theo lãi suất quy định tại các Hợp đồng tín dụng; (ii). Trường hợp Công ty V không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu Tòa án tuyên bố S được quyền phát mãi các tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại 839 L và máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất tại Km32 tỉnh Phú Yên để thu hồi nợ, nếu còn thiếu thì ông S, bà Q phải tiếp tục trả đủ.

- Ngày 28/10/2019 Công ty R kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm vì: (i). Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty R trả lãi S theo mức lãi suất trong hạn bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước ban hành, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là không đúng quy định tại khoản 5 Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 là “Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”; “1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. 2. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”, do đó yêu cầu cấp phúc thẩm tính lại số tiền lãi Công ty R phải trả S với mức lãi suất năm đầu Công ty chấp nhận trả 14,4% năm, còn lãi suất các năm tiếp theo với mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố từng thời kỳ; (ii). Trong khi Văn phòng Chính phủ và Bộ Công an đã có ý kiến nhưng UBND tỉnh Phú Yên vẫn tổ chức cưỡng chế tháo dỡ Nhà máy đường của Công ty R nên việc Công ty R không trả được nợ cho S là sự kiện bất khả kháng và mặc dù Công ty đã có nhiều văn bản đề xuất tháo gỡ vướng mắc gửi S nhưng S không có thiện chí, vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm buộc S phải gánh chịu một phần thiệt hại bằng việc miễn, giảm tiền lãi cho Công ty.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- S giữ nguyên kháng cáo, đồng thời trình bày tại Quyết định giám đốc thẩm số 25/2015/KDTM-GĐT ngày 06/11/2015, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao khi hủy Bản án phúc thẩm số 61/2012/KDTM-PT ngày 28/8/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và Bản án sơ thẩm số 01/2012/KDTM-ST ngày 09/4/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên để xét xử sơ thẩm lại đã nhận định “*Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 839 L vừa được thế chấp bảo đảm khoản vay của Công ty R vừa được thế chấp bảo đảm khoản vay (gồm tổng dư nợ vay và bảo lãnh không vượt quá 20 tỷ đồng của DNTN Dệt may Thương mại V do bà Q làm chủ Doanh nghiệp) tại S theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 59/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009; do đó Tòa án sơ thẩm và Tòa án phúc thẩm tuyên trường hợp Công ty R không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì S được quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo lãnh của bên thứ ba, cụ thể: Một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 839 L tương ứng số dư nợ gốc 73.160.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tương ứng với dư nợ gốc là 73.160.000.000 đồng sẽ gây khó khăn khi thi hành án và không đúng hướng dẫn tại khoản 2 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm là: “Trong trường hợp tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì việc xử lý tài sản đó được thực hiện theo thỏa thuận của bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm; nếu không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì tài sản được bán đấu giá theo quy định của pháp luật”* nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tuyên nếu ông S, bà Q không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả 73.160.000.000đ cho S thì S có quyền yêu cầu phát mãi “*một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại...địa chỉ 839 L*” là không đúng pháp luật và không thể thi hành án nên đề nghị cấp phúc thẩm sửa phần này.

- Công ty R rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến:
 - + Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.
 - + Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn (Công ty R) rút toàn bộ kháng cáo nên chỉ còn kháng cáo của S. Đại diện Viện kiểm sát thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của S giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vụ án đã trải qua 2 vòng xét xử sơ thẩm, phúc thẩm và giám đốc thẩm (2 lần xét xử giám đốc thẩm đều của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao), bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên là xét xử sơ thẩm lần thứ ba và bản án phúc thẩm hôm nay là xét xử phúc thẩm lần thứ ba. Sau khi xét xử giám đốc thẩm lần thứ nhất thì các tài liệu cơ bản, mâu chốt của vụ án đã được thu thập trong hồ sơ vụ án nên theo tinh thần nhận định tại Quyết định giám đốc thẩm số 25/2015/KDTM-GĐT ngày 06/11/2015 và Quyết định giám đốc thẩm số 04/2019/KDTM-GĐT ngày 03/4/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì: (1). S và Công ty R thống nhất số tiền gốc

Công ty R còn nợ S đối với 04 Hợp đồng tín dụng số 173/2005 ngày 09/9/2005, số 50/2006 ngày 01/3/2006, số 250/2006 ngày 30/11/2006, số 07/2007 ngày 08/01/2007 và các Giấy nhận nợ, thanh toán giữa hai bên là 89.597.696.573 đồng; (2). Về tiền lãi thì trong Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận phạt chậm trả đối với nợ lãi của vốn vay (mức 2% hoặc 5% tính trên số tiền lãi và thời gian chậm trả lãi) là không đúng và lẽ ra phải buộc Công ty R trả lãi từ ngày tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm đối với số nợ gốc nhưng có Tòa án buộc trả lãi từ ngày S có đơn yêu cầu thi hành án và tính cả với nợ lãi (tính lãi chồng lãi) là không đúng; (3). Về mức lãi suất thì trong Hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận lãi suất vay sau năm đầu tiên bằng *“lãi suất tiết kiệm thời gian 12 tháng lãnh lãi sau do Tổng Giám đốc S công bố từng thời kỳ + 0,45%/tháng; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, các mức lãi suất nêu trên có thể thay đổi theo thông báo từng thời điểm của S”*. Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy sau Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao xét xử phúc thẩm lần thứ nhất tại bản án số 61/2012/KDTM-PT ngày 28/8/2012 thì S có điều chỉnh lãi suất nhưng Tòa án khi xét xử sơ thẩm, phúc thẩm lần thứ hai không thu thập đủ tài liệu, chứng cứ để xem xét S điều chỉnh mức lãi suất có đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hay không trong khi Công ty R có đề nghị mà đã buộc Công ty R trả số tiền lãi theo yêu cầu của S là chưa đủ căn cứ; (4). Về tài sản thế chấp bảo đảm trả cho 04 Hợp đồng tín dụng thì bản án phúc thẩm lần thứ hai xác định chỉ có một phần giá trị tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 58/HĐBD-2009 ngày 29/4/2009 (phần còn lại bảo đảm cho khoản vay của DNTN Dệt may Thương mại V cũng vay S) là đúng; tuy nhiên trong khi phạm vi ông S, bà Q bảo lãnh (tổng dư nợ vay và bảo lãnh) không vượt quá 73.160.000.000 đồng nhưng bản án phúc thẩm lần thứ hai không tuyên rõ số nợ gốc, nợ lãi ông S, bà Q có trách nhiệm thanh toán cho S và tuyên nếu Công ty R không thanh toán đủ thì ông S, bà Q tiếp tục có nghĩa vụ liên đới trả số nợ còn thiếu trong trường hợp đã xử lý xong tài sản thế chấp mà không đủ trả nợ cho S là không đúng.

[2] Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty R trả S số nợ gốc 89.597.696.573 đồng là có cơ sở, các bên không có tranh chấp, không có kháng cáo, kháng nghị.

[3] Tuy nội dung các Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận Công ty R phải chịu khoản tiền phạt do chậm trả đối với nợ lãi của vốn vay với mức phạt 2% hoặc 5% tính trên cơ sở thời gian chậm trả và số lãi vốn vay chậm trả, nhưng thỏa thuận này của các bên là trái pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc Công ty R trả S khoản tiền phạt này là đúng.

[4] Xét kháng cáo của S và Công ty R về tiền lãi thì thấy sau khi xét xử sơ thẩm lần này Công ty R không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nhưng 02 lần xét xử phúc thẩm trước Công ty R đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay Công ty R rút toàn bộ kháng cáo, tuy nhiên cấp phúc thẩm xét vẫn cần phân tích, đánh giá khách quan, đúng pháp luật để Công ty R hiểu rõ như sau: [4.1] Tại Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005), Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định: *“1- Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với qui định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 2- Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn do tổ chức tín dụng ấn định và thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá 150% lãi*

suất cho vay áp dụng trong thời hạn cho vay đã được ký kết hoặc điều chỉnh trong hợp đồng tín dụng”. Điều 2 Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định “Các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh (lãi suất huy động, lãi suất cho vay) bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố để áp dụng từng thời kỳ”. Thông tư số 01/2009/TT-NHNN ngày 23/11/2009 của Ngân hàng Nhà nước, Nghị quyết số 23/2008/NQ-QH12 ngày 6/11/2008 của Quốc hội và Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ hướng dẫn: “Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các ngân hàng thương mại xem xét điều chỉnh áp dụng lãi suất cho vay của các hợp đồng tín dụng xuống phù hợp theo mức lãi suất hiện hành”. Điều 2 Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước (hướng dẫn các Tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận) quy định: “Tổ chức tín dụng báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo phụ lục kèm theo Thông tư này và các văn bản của tổ chức tín dụng quy định về lãi suất cho vay ngay sau khi ban hành”. Như vậy, Điều 2 Quyết định 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định “Các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh (lãi suất huy động, lãi suất cho vay) bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố để áp dụng từng thời kỳ”, sau đó các văn bản của Ngân hàng Nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ có cho phép các tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về mức lãi suất nhưng phải báo cáo, được sự cho phép của Ngân hàng Nhà nước. Tại Công văn số 770/PHY2 ngày 08/10/2019 (bl 2442), Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Yên cung cấp Bảng lãi suất cơ bản giai đoạn 2005 – 2019, theo đó mức lãi suất cơ bản Ngân hàng nhà nước ấn định cho năm 2005 là 0,65%/tháng; năm 2006 là 8,25%/năm; năm 2007 là 8,25%/năm; năm 2008 cao nhất là 14%/năm và thấp nhất là 8,25%/năm; năm 2009 từ 7 - 8%/năm; năm 2010 từ 8 - 9%/năm; năm 2011-2019 duy trì mức 9%/năm. Xét, tại các Hợp đồng tín dụng S và Công ty R thỏa thuận: “Lãi suất vay sau năm đầu tiên bằng lãi suất tiết kiệm thời gian 12 tháng lĩnh lãi sau do Tổng Giám đốc S công bố từng thời kỳ + 0,45%/tháng; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, các mức lãi suất nêu trên có thể thay đổi theo thông báo từng thời điểm của S”. Trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ việc S đã báo cáo Ngân hàng nhà nước về lãi suất cho vay mà S ấn định, còn Công ty R cho rằng quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng S điều chỉnh lãi suất nhưng không thông báo cho Công ty R nên không đồng ý trả S theo mức lãi suất do S yêu cầu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 2 Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước tính toán, buộc Công ty R trả S số tiền lãi theo mức lãi suất trong hạn bằng 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định, mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn là có cơ sở, đúng pháp luật. Căn cứ các Hợp đồng tín dụng, thực tế giải ngân và thanh toán nợ từng thời kỳ thể hiện tại các **Giấy nhận nợ**, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính toán cụ thể, chi tiết để buộc Công ty R trả S tổng số tiền lãi tính đến ngày 15/10/2019 là 207.227.646.923 đồng (gồm lãi trong hạn 58.039.817.737 đồng, đã trả 12.997.713.704 đồng, lãi quá hạn 162.183.908.696 đồng) là đúng; [4.2] Đối với kháng cáo của Công ty R (đã rút tại phiên tòa phúc thẩm) cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty R trả lãi S theo

mức lãi suất trong hạn bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước ban hành, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là không đúng quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 *“Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”* và không đúng quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 *“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. 2. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”*; do đó, Công ty R yêu cầu tính lại số tiền lãi Công ty R phải trả S với mức lãi suất năm đầu Công ty chấp nhận trả 14,4% năm, còn lãi suất các năm tiếp theo với mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố từng thời kỳ. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy khoản 2 Điều 476 quy định mức lãi suất trong trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất, còn khoản 5 Điều 474 quy định mức lãi suất trong trường hợp vay có lãi suất rõ ràng mà đến hạn không trả hoặc trả không đầy đủ đã xác định rõ lãi nên mức lãi suất (chế tài) trong 2 trường hợp này phải khác nhau, chính vì vậy quy định tại khoản 5 Điều 474 được hiểu đúng là trường hợp vay có lãi suất rõ ràng mà đến hạn không trả hoặc trả không đầy đủ thì phải chịu lãi nợ quá hạn với mức lãi suất *“tính trên cơ sở”* mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố” chứ không phải *“tính theo”* mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố, do đó kháng cáo của Công ty R yêu cầu cấp phúc thẩm tính lại tiền lãi theo mức lãi suất năm đầu 14,4% năm, các năm tiếp theo với mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là không có cơ sở, không đúng pháp luật nên không được chấp nhận.

[5] Đối với kháng cáo của Công ty R cho rằng trong khi Văn phòng Chính phủ và Bộ Công an đã có ý kiến nhưng UBND tỉnh Phú Yên vẫn tổ chức cưỡng chế tháo dỡ Nhà máy đường của Công ty R nên việc Công ty R không trả được nợ cho S là sự kiện bất khả kháng và mặc dù Công ty đã có nhiều văn bản đề xuất tháo gỡ vướng mắc gửi S nhưng S không có thiện chí, vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm buộc S phải gánh chịu một phần thiệt hại bằng việc miễn, giảm tiền lãi cho Công ty R (mặc dù đã rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm) thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng Công ty R khi đầu tư, xây dựng không xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên bị ngừng hoạt động nên đây không phải lý do bất khả kháng, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đề nghị miễn giảm tiền lãi của Công ty R là có cơ sở, đúng pháp luật.

[6] Đối với kháng cáo của S yêu cầu Tòa án tuyên bố trường hợp Công ty V không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì S được quyền phát mãi toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng trên đất tại Km32 tỉnh Phú Yên và toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 839 L để thu hồi nợ, nếu còn thiếu ông S và bà Q phải tiếp tục trả đủ thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

[6.1] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của S yêu cầu Tòa án tuyên bố trong trường hợp Công ty R không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì S được quyền phát mãi toàn bộ máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất tại Km32 tỉnh Phú Yên của Công ty R để

thu hồi nợ là có cơ sở, đúng pháp luật vì tài sản này Công ty R chỉ mới “cam kết” thế chấp cho S, trong khi tại các *Hợp đồng thế chấp bất động sản* số 01/2011/HĐTC ngày 21/6/2011, số 02/2011/HĐTC ngày 22/6/2011 (đều được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật – bl 866, 853) Công ty R đã thế chấp quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất và toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị tại địa chỉ Km32 Quốc lộ 25 thôn Mặc Hàn cho B - Chi nhánh P để bảo đảm trả các khoản vay của Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại tổng hợp V tại B - Chi nhánh P.

[6.2] Tại *Hợp đồng thế chấp tài sản* số 58/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 (bl 125-131), ông S và bà Q thế chấp Một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 01 tờ bản đồ 77, địa chỉ 839 L để bảo lãnh cho khoản nợ của Công ty R tại S với phạm vi nghĩa vụ (Điều 1 của Hợp đồng) gồm “*Tổng dư nợ vay và bảo lãnh tối đa không vượt quá 73.160.000.000 đồng*”. Một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 01 tờ bản đồ 77, địa chỉ 839 L ông S, bà Q đã ký với S *Hợp đồng thế chấp tài sản* số 59/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 (bl 140-145) để bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ của Doanh nghiệp tư nhân Dệt may Thương mại V do bà Q làm Chủ Doanh nghiệp vay S với phạm vi nghĩa vụ (*Tổng dư nợ vay và bảo lãnh không vượt quá 20 tỷ đồng - Điều 1 của Hợp đồng*), khoản tiền 20 tỷ đồng mà Doanh nghiệp tư nhân Dệt may Thương mại V vay S và việc ông S, bà Q bảo lãnh đã được giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2012/QĐST-KDTM ngày 19/4/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định (Quyết định có hiệu lực pháp luật) đã ghi nhận “*bà Bùi Thị Q - Chủ DNTN Dệt May thương mại V còn nợ S 20.553.330.375 đồng, trong đó nợ gốc là 15.502.000 đồng và nợ lãi là 5.051.330.375 đồng (tạm tính đến hết ngày 10/4/2012)...Quá hạn trả nợ, bà Q không trả được nợ thì S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý toàn bộ tài sản thế chấp là một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 01, tờ bản đồ 77 (BĐC), diện tích 3.618,0m², tọa lạc tại số 839 L và tài sản gắn liền với đất...*” (bl 1178).

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy căn cứ nội dung *Hợp đồng thế chấp tài sản* số 58/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 và nội dung *Hợp đồng thế chấp tài sản* số 59/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 và căn cứ Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2012/QĐST-KDTM ngày 19/4/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định (Quyết định có hiệu lực thi hành) thì đối với tranh chấp trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố trường hợp Công ty R không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đầy đủ 296.825.343.496 đồng thì S có quyền yêu cầu ông S, bà Q thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi bảo lãnh trả S 73.160.000.000 đồng; nếu ông S, bà Q không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả 73.160.000.000 đồng cho S thì S có quyền yêu cầu phát mãi một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 01, số tờ bản đồ 77 địa chỉ 839 L như nội dung *Hợp đồng thế chấp tài sản* số 58/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 để thu hồi nợ là đúng với thỏa thuận tự nguyện của các bên tại 02 Hợp đồng thế chấp và Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2012/QĐST-KDTM ngày 19/4/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 58 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm thì “*Trong trường hợp tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì việc xử lý tài sản đó được thực hiện theo thỏa thuận của bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm; nếu không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì tài sản*

được bán đấu giá theo quy định của pháp luật” nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tuyên nếu ông S, bà Q không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả 73.160.000.000đ cho S thì S có quyền yêu cầu phát mãi “*một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại...địa chỉ 839 L*” là không đúng pháp luật và không thể thi hành án. Xét, theo nội dung 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 58/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 và số 59/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 thì vợ chồng ông S, bà Q thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 839 L tại S để bảo đảm trả nợ cho nghĩa vụ của Doanh nghiệp tư nhân Dệt may Thương mại V và Công ty R đối với S và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay S cũng đề nghị cấp phúc thẩm sửa cách tuyên án trong bản án sơ thẩm để có thể thi hành án nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét cần tuyên trường hợp Công ty R không trả nợ thì S được quyền xử lý tài sản thế chấp theo *Hợp đồng thế chấp tài sản số 58/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009* để có thể thi hành án và cũng phù hợp với thỏa thuận của bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm, không trái với quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ.

[6.3] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của S yêu cầu tuyên bố trường hợp Công ty R không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đầy đủ 296.825.343.496 đồng thì S có quyền yêu cầu phát mãi quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 01, số tờ bản đồ 77 địa chỉ 839 L như nội dung Hợp đồng thế chấp tài sản số 58/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 để thu hồi nợ, nếu không đủ thì ông S và bà Q tiếp tục trả đủ là đúng pháp luật vì nếu tuyên như đề nghị của S là không đúng quy định tại Điều 363 Bộ luật dân sự 2005 về Phạm vi bảo lãnh.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm tuyên “*Buộc Công ty TNHH R phải trả Ngân hàng TMCP S 296.825.343.496 đồng, trong đó nợ gốc là 89.597.696.573 đồng, tiền lãi tính đến ngày 15/10/2019 là 207.227.646.923 đồng (gồm tiền lãi trong hạn 58.039.817.737 đồng, đã trả 2.997.713.704 đồng, tiền lãi quá hạn 162.183.908.696 đồng) về khoản tranh chấp hợp đồng tín dụng. Kể từ ngày có đơn thi hành án nếu không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất trên khoản tiền tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại các hợp đồng tín dụng đã giao kết*” là không đúng vì: (i) Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ hợp đồng tín dụng hai bên đã ký tính lãi mà Công ty R phải trả S đến ngày xét xử sơ thẩm nên phải buộc Công ty R phải chịu lãi kể từ ngày tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm là từ ngày 16/10/2019 mới đúng; (ii) Nếu tuyên như Tòa án cấp sơ thẩm thì quá trình thi hành án thì Công ty R phải trả lãi của khoản tiền lãi 207.227.646.923 đồng là lãi chồng lãi, điều này không đúng và đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lưu ý tại Quyết định giám đốc thẩm số 25/2015/KDTM-GĐT ngày 06/11/2015; (iii) Nội dung Hợp đồng tín dụng hai bên có thỏa thuận về khoản tiền phạt chậm trả đối với nợ lãi của vốn vay là trái pháp luật nên tuyên như Tòa án cấp sơ thẩm thì quá trình thi hành án Công ty R phải trả cả khoản tiền phạt chậm trả đối với nợ lãi của vốn vay là không đúng, vì các sai sót nêu trên, cấp phúc thẩm sẽ sửa lại phần tuyên án theo đúng quy định của pháp luật.

[7] Như các tài liệu được dẫn chứng, phân tích tại các luận điểm nêu trên thì kháng cáo của S và kháng cáo của Công ty R (Công ty R đã rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm) không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận nên S và Công ty R đều phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về án phí sơ thẩm là có cơ sở, đúng pháp luật và không có kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[I] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, cụ thể như sau:

Áp dụng Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Điều 342, 355, 361^o369, 471, 474, 476, 715, 721 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S theo đơn khởi kiện ngày 28/7/2011:

1. Buộc Công ty TNHH R phải trả Ngân hàng TMCP S nợ gốc 89.597.696.573 đồng, nợ lãi tính đến ngày 15/10/2019 là 207.227.646.923 đồng (gồm lãi trong hạn 58.039.817.737đ, đã trả 2.997.713.704đ, lãi quá hạn 162.183.908.696đ), tổng cộng phải trả 296.825.343.496 đồng (Hai trăm chín mươi sáu tỷ, tám trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi ba ngàn, bốn trăm chín mươi sáu đồng) về khoản tranh chấp tại 04 Hợp đồng tín dụng. Kể từ ngày 16/10/2019 nếu Công ty TNHH R không thực hiện nghĩa vụ trả số nợ gốc 89.597.696.573 đồng hoặc trả không đầy đủ thì phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Hợp đồng tín dụng đã giao kết (trừ thỏa thuận về khoản tiền phạt chậm trả đối với nợ lãi của vốn vay trong các Hợp đồng tín dụng).

2. Trường hợp Công ty TNHH R không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc không trả không đầy đủ số tiền 296.825.343.496 đồng (Hai trăm chín mươi sáu tỷ, tám trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi ba ngàn, bốn trăm chín mươi sáu đồng) thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu ông Nguyễn Thanh S, bà Bùi Thị Q thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi bảo lãnh trả Ngân hàng TMCP S 73.160.000.000 đồng (Bảy mươi ba tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng); nếu ông S, bà Q không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả 73.160.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP S thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu phát mãi tài sản đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 77, diện tích 3.618m² đất dùng kinh doanh sản xuất thời hạn lâu dài, diện tích xây dựng 3.483,6m², diện tích sử dụng 4.413,4 m², tọa lạc tại địa chỉ 839 L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông S và bà Q như nội dung Hợp đồng thế chấp tài sản số 58/HĐBĐ-2009 ngày 29/4/2009 (được đăng ký thế chấp tại Phòng Tài nguyên và Môi trường quận T, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 04/5/2009) để thu hồi nợ theo đúng quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S đối với yêu cầu phát mãi tài sản là toàn bộ máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất tại Km32 Quốc lộ 25, thôn Mặc Hàn, xã S Hà, huyện S Hòa, tỉnh Phú Yên của Công ty TNHH R và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đề nghị hủy 02

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2011/HĐTC ngày 21/6/2011 và số 02/2011/HĐTC ngày 22/6/2011 xác lập giữa Công ty TNHH R, Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại tổng hợp V với Ngân hàng B - Chi nhánh P, đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng Phú Yên và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng vì không có căn cứ pháp luật.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH R phải chịu 404.825.000 đồng, khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000912 ngày 12/7/2016 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên nên còn phải nộp 402.825.000 đồng (Bốn trăm lẻ hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ngân hàng TMCP S phải chịu 166.858.000 đồng, khấu trừ số tiền 131.471.017 đồng đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00615 ngày 12/10/2011 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên nên còn phải nộp 35.386.000 đồng (Ba mươi lăm triệu ba trăm tám mươi sáu đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[III] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Ngân hàng TMCP S phải chịu 2.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP S đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000949 ngày 27/10/2016 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000070 ngày 04/11/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên nên được hoàn trả 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

Công ty TNHH R phải chịu 2.000.000 đồng, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên, tổng cộng 600.000 đồng theo 03 Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00574 ngày 20/4/2012, số 0000947 ngày 19/10/2016 và số 0000948 ngày 19/10/2016 mỗi biên lai 200.000 đồng, nên còn phải tiếp tục nộp 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm ngàn đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (để biết);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân